

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

2. Mã chứng khoán: **L18**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.

4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 25/03/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 01HN/19-18/L18 ngày 25/03/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

| Công ty | Ngành nghề | % Sở hữu (theo ĐKDN) | Quyền biểu quyết |
|---------------------------|------------|-------------------------|---------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | 51% | 51% |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| Hội đồng Quản trị | | |
|-----------------------|--|--|
| Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Thành viên | |
| Ông Trịnh Việt Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Thủy | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) | |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) | |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| Ban Giám đốc | | |
|-----------------------|--|--|
| Ông Đặng Văn Giang | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019) | |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019) | |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) | |
| Ông Đào Đức Tài | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) | |
| Ông Hà Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) | |
| Ông Dương Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) | |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

| | | |
|---------------------------------|----------------------|--|
| Ban Giám đốc (Tiếp theo) | Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
| | Ông Phạm Văn Biên | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
| Kế toán trưởng | Bà Đỗ Thị Nhung | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019). |
| | Ông Lưu Bá Thái | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019). |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số: 303/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

97
Y
H
ÁI
N
P
S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.634.486.121.098 | 1.484.437.505.933 |
| I- Tiền | 110 | 5.1 | 70.767.346.250 | 87.055.948.937 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.067.346.250 | 81.055.948.937 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 21.700.000.000 | 6.000.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 26.596.800.000 | 73.284.821.268 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 26.596.800.000 | 73.284.821.268 |
| III- Các khoản phải thu | 130 | | 1.081.640.533.795 | 868.158.883.996 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 872.695.856.740 | 661.643.331.899 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 110.762.895.517 | 141.945.607.222 |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 152.716.373.229 | 123.542.928.230 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (54.534.591.691) | (58.972.983.355) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 433.555.534.166 | 420.008.418.470 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 433.555.534.166 | 420.008.418.470 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.925.906.887 | 35.929.433.262 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 1.845.450.829 | 1.995.755.825 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.9 | 19.983.308.956 | 32.949.387.718 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 97.147.102 | 984.289.719 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260) | 200 | | 585.156.726.783 | 498.842.826.589 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 137.100.000 | 420.575.960 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 137.100.000 | 420.575.960 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 487.525.498.449 | 210.171.526.469 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 475.494.453.266 | 195.575.044.722 |
| - Nguyên giá | 222 | | 718.204.341.821 | 420.542.979.018 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (242.709.888.555) | (224.967.934.296) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 10.656.093.504 | 13.185.484.584 |
| - Nguyên giá | 225 | | 15.839.982.909 | 15.839.982.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (5.183.889.405) | (2.654.498.325) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 1.374.951.679 | 1.410.997.163 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.874.951.679 | 1.910.997.163 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV - Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.501.221.376 | 208.161.246.298 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 8.501.221.376 | 208.161.246.298 |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 61.280.204.893 | 53.379.297.124 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.13 | 7.521.497.893 | 7.422.133.124 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 52.820.000.000 | 46.550.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn | 254 | 5.13 | (331.293.000) | (592.836.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 1.270.000.000 | - |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.712.702.065 | 26.710.180.738 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 27.712.702.065 | 26.710.180.738 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 2.219.642.847.881 | 1.983.280.332.522 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.826.767.457.294 | 1.698.209.233.052 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.587.241.085.013 | 1.495.533.270.851 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 701.704.223.104 | 668.458.388.422 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 306.111.143.314 | 330.231.087.811 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 5.16 | 5.588.061.815 | 10.584.156.768 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 61.922.714.444 | 62.846.550.997 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 8.289.415.101 | 1.375.949.749 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | 58.349.017 | 37.479.452 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 61.483.612.663 | 72.307.191.139 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.21 | 339.646.203.815 | 250.073.644.155 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.20 | 90.300.662.081 | 87.414.731.769 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 12.136.699.659 | 12.204.090.589 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 239.526.372.281 | 202.675.962.201 |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.19 | 225.419.919 | 225.419.919 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.21 | 226.450.311.538 | 193.967.097.375 |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.20 | 12.850.640.824 | 8.483.444.907 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 392.875.390.587 | 285.071.099.470 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.22 | 392.875.390.587 | 285.071.099.470 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết | 411a | | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.501.118.182 | 14.766.118.182 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.314.871.818 | 34.053.914.897 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.439.130.805 | 2.770.027.358 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.770.027.358 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.669.103.447 | 2.770.027.358 |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 96.740.189.782 | 152.481.249.033 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400) | 440 | | 2.219.642.847.881 | 1.983.280.332.522 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| \ | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.24 | 1.819.571.555.884 | 1.838.531.123.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.24 | 1.819.571.555.884 | 1.838.531.123.277 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.25 | 1.756.043.275.432 | 1.788.355.264.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 63.528.280.452 | 50.175.858.811 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.26 | 9.465.628.837 | 15.547.217.374 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.26 | 26.498.609.475 | 24.710.238.427 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 20.891.448.138 | 24.130.164.056 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết | 24 | | 652.497.893 | 187.397.620 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.27 | 2.015.967.268 | 1.504.306.598 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.27 | 51.328.890.938 | 53.963.741.848 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (6.197.060.499) | (14.267.813.068) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.28 | 42.044.666.561 | 42.713.512.548 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.28 | 993.618.816 | 1.515.887.107 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 41.051.047.745 | 41.197.625.441 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 34.853.987.246 | 26.929.812.373 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.29 | 8.322.563.404 | 9.135.772.723 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 26.531.423.842 | 17.794.039.650 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 15.669.103.447 | 2.770.027.358 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 10.862.320.395 | 15.024.012.292 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.30 | 1.034 | 324 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 34.853.987.246 | 26.929.812.373 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 39.462.944.614 | 31.809.482.850 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 15.965.228.314 | 24.296.010.061 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (34.499) | (1.120.473) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.946.778.679) | (16.166.869.828) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 20.891.448.138 | 24.130.164.056 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 106.226.795.134 | 90.997.479.039 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (89.207.549.831) | (44.901.392.379) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (13.547.115.696) | (38.257.470.284) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (47.215.769.771) | 92.530.300.788 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (852.216.331) | (11.629.867.067) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (19.753.039.195) | (24.442.297.189) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.180.696.757) | (7.393.308.462) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 696.264.410 | 3.430.539.271 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.521.153.897) | (3.834.909.284) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | | (76.354.481.934) | 56.499.074.433 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (108.419.903.193) | (115.391.625.598) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 1.380.012.186 | 1.713.700.919 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (26.546.800.000) | (145.495.426.349) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 122.808.856.056 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (9.000.000.000) | (23.800.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 26.747.612.949 | 19.714.675.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 2.321.660.115 | 13.574.680.629 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (113.517.417.943) | (126.875.139.343) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 33.798.810.000 | 29.850.000.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 791.492.905.017 | 1.050.923.741.781 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (648.545.233.124) | (992.991.012.382) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (2.617.936.968) | (4.269.564.848) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (545.282.234) | (6.161.545.560) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 173.583.262.691 | 77.351.618.991 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (16.288.637.186) | 6.975.554.081 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 87.055.948.937 | 80.079.274.383 |
| Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 34.499 | 1.120.473 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.1 | 70.767.346.250 | 87.055.948.937 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

107
3 T
4 H
TOA
3 TN
NỘY

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

| Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-------------------|------------------------|----------------|
| TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP | 1.518.750 | 15.187.500.000 | 6,61% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 2.220.695 | 22.206.950.000 | 9,66% |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | 9.650.195 | 96.501.950.000 | 41,98% |
| Ông Đặng Văn Giang | 1.655.180 | 16.551.800.000 | 7,20% |
| Các Cổ đông khác | 7.943.188 | 79.431.880.000 | 34,55% |
| Tổng | 22.988.008 | 229.880.080.000 | 100,00% |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Ngành nghề | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây dựng | 51% | 51% |
| Công ty liên kết, liên doanh | | | |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7 | Xây dựng | 34% | 34% |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá, tổng giá trị chuyển nhượng là 58,65 tỷ đồng.

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (trương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao |
|--------------------------------|---------------------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 30 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 788.472.899 | 615.455.957 |
| Tiền gửi ngân hàng | 48.278.873.351 | 80.440.492.980 |
| Các khoản tương đương tiền | 21.700.000.000 | 6.000.000.000 |
| Tổng | 70.767.346.250 | 87.055.948.937 |

5.2 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn) | 26.596.800.000 | 26.596.800.000 | 73.284.821.268 | 73.284.821.268 |
| Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long | - | - | 1.084.821.268 | 1.084.821.268 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc | - | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương | 9.934.480.000 | 9.934.480.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội | - | - | 10.880.000.000 | 10.880.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh | 16.662.320.000 | 16.662.320.000 | - | - |
| Dài hạn | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | - | - |
| Tổng | 27.866.800.000 | 27.866.800.000 | 73.284.821.268 | 73.284.821.268 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 872.695.856.740 | 661.643.331.899 |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP | 16.792.759.608 | 27.457.553.603 |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương | 24.737.238.000 | 24.737.238.000 |
| Công ty CP TĐ Bắc Hà | 33.803.952.930 | 32.630.337.129 |
| BQL đầu tư XD Hải Dương | 91.565.589.362 | 26.364.048.862 |
| Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu | 29.459.369.987 | 27.156.508.358 |
| Công ty thủy điện Hua Chăng | 5.359.780.347 | 13.359.780.347 |
| Công ty Tùng Lâm | 58.894.260.741 | 71.702.651.514 |
| BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên | 37.043.295.600 | 57.649.422.600 |
| Công ty Long Tạo - Nhà máy thủy điện Long Tạo | 33.463.224.822 | - |
| Nhà máy may Bắc Giang - GĐ 2 | - | 27.101.418.410 |
| Phải thu các đối tượng khác | 541.576.385.343 | 353.484.373.076 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 872.695.856.740 | 661.643.331.899 |

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 110.762.895.517 | 141.945.607.222 |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách | 4.817.747.600 | 27.650.796.000 |
| Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh | 9.011.224.649 | 27.881.229.975 |
| Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | 526.740.000 | 5.629.976.128 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 80.259.303.268 | 64.635.725.119 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 110.762.895.517 | 141.945.607.222 |

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 152.716.373.229 | - | 123.542.928.230 | - |
| Các khoản phải thu về cho vay | 80.120.430.598 | - | 62.253.566.644 | - |
| Công ty Năng lượng Bitexco | 7.301.164.384 | - | 12.026.164.384 | - |
| Công ty năng lượng Xuân An | 23.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần TB CN Maksteel | 19.007.024.457 | - | 19.007.024.457 | - |
| Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn | 5.640.900.732 | - | 5.640.900.732 | - |
| Công ty CP ĐT & XD Số 18.7 | 12.713.875 | - | 420.849.921 | - |
| Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt | 25.158.627.150 | - | 25.158.627.150 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.654.420.000 | - | 3.741.464.200 | - |
| Tạm ứng | 54.707.716.106 | - | 45.275.696.794 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 685.708.806 | - | 1.979.727.380 | - |
| Phải thu khác | 13.548.097.719 | - | 10.292.473.212 | - |
| Dài hạn | 137.100.000 | - | 420.575.960 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 137.100.000 | - | 420.575.960 | - |
| Tổng | 152.853.473.229 | - | 123.963.504.190 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 78.387.271.282 | 23.852.679.591 | 69.206.510.010 | 10.233.526.655 |
| <i>Trong đó các khoản nợ đã dự phòng:</i> | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất | | | | 80.000.000 |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1 | | | | 3.870.770.351 |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin) | | | | 24.737.238.000 |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu | | | | 81.763.604 |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin) | | | | 206.282.000 |
| Công nợ bàn giao từ cty An Bình | | | | 345.477.392 |
| Công nợ khác đã dự phòng tại Licogi 18 | | | | 1.464.374.100 |
| Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng | | | | 1.163.518.430 |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2 | | | | 22.043.399.697 |
| Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương | | | | 2.124.072.581 |
| Cáp treo Hà Tĩnh - CT Cáp treo Hà Tĩnh | | | | 2.036.878.638 |
| Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh | | | | 2.047.432.231 |
| Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh | | | | 181.299.564 |
| Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu | | | | 12.404.873.082 |
| Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả | | | | 1.598.102.546 |
| Nhà máy Xi măng Lạng sơn | | | | 3.964.022.885 |
| Công ty XD Thăng Long | | | | 37.766.181 |
| Tổng | | | | 78.387.271.282 |

N
 C
 T
 K
 P
 C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.274.154.112 | - | 16.184.334.518 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 401.023.870 | - | 140.910.415 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 408.588.894.331 | - | 385.505.195.792 | - |
| Thành phẩm | 13.291.461.853 | - | 14.413.844.929 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 3.764.132.816 | - |
| Tổng | 433.555.534.166 | - | 420.008.418.470 | - |

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.845.450.829 | 1.995.755.825 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.845.450.829 | 1.995.755.825 |
| Dài hạn | 27.712.702.065 | 26.710.180.738 |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ | 27.712.702.065 | 26.710.180.738 |
| Tổng | 29.558.152.894 | 28.705.936.563 |

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm | Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm | 31/12/2019 |
|-------------------------|-----------------------|---|---------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 32.949.387.718 | 149.878.998.804 | 162.845.077.566 | 19.983.308.956 |
| Thuế TNDN nộp thừa | 860.789.329 | - | 860.789.329 | - |
| Thuế TNCN nộp thừa | 123.500.390 | 97.147.102 | 123.500.390 | 97.147.102 |
| Tổng | 33.933.677.437 | 149.976.145.906 | 163.829.367.285 | 20.080.456.058 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10 TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nội dung | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|
| | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 95.475.917.573 | 183.833.026.009 | 139.998.410.651 | 1.235.624.785 | 420.542.979.018 | |
| Tăng trong năm | 244.766.056.837 | 73.952.406.671 | 1.199.683.636 | 516.945.473 | 320.435.092.617 | |
| Mua mới trong năm | - | 15.875.411.573 | 1.199.683.636 | 516.945.473 | 17.592.040.682 | |
| XDCB hoàn thành (*) | 244.766.056.837 | 58.076.995.098 | - | - | 302.843.051.935 | |
| Giảm trong năm | 244.747.273 | 15.765.758.981 | 6.763.223.560 | - | 22.773.729.814 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 181.757.692 | 3.186.915.249 | - | 3.368.672.941 | |
| Giảm chênh lệch phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn | 244.747.273 | 15.584.001.289 | 3.576.308.311 | - | 19.405.056.873 | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 339.997.227.137 | 242.019.673.699 | 134.434.870.727 | 1.752.570.258 | 718.204.341.821 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 18.583.733.563 | 116.567.752.700 | 88.961.600.487 | 854.847.546 | 224.967.934.296 | |
| Tăng trong năm | 8.653.086.808 | 17.362.801.312 | 13.318.078.585 | 128.977.909 | 39.462.944.614 | |
| Khấu hao trong năm | 8.653.086.808 | 17.362.801.312 | 13.318.078.585 | 128.977.909 | 39.462.944.614 | |
| Giảm trong năm | 244.747.273 | 15.765.758.981 | 5.710.484.101 | - | 21.720.990.355 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 181.757.692 | 2.134.175.790 | - | 2.315.933.482 | |
| Giảm khấu hao phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn | 244.747.273 | 15.584.001.289 | 3.576.308.311 | - | 19.405.056.873 | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 26.992.073.098 | 118.164.795.031 | 96.569.194.971 | 983.825.455 | 242.709.888.555 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 76.892.184.010 | 67.265.273.309 | 51.036.810.164 | 380.777.239 | 195.575.044.722 | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 313.005.154.039 | 123.854.878.668 | 37.865.675.756 | 768.744.803 | 475.494.453.266 | |

(*) Tạm tăng giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị công trình Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng, Công trình Trạm bê tông Minh Đức 31,8 tỷ đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 đồng.

19/12/2019
 H. H. H. H. H.
 T. T. T. T. T.
 N. N. N. N. N.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2019 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án nhà E Thanh Xuân | - | 20.020.000 |
| Khu dự án Minh Đức | 336.549.632 | 7.416.709.574 |
| Các hạng mục công trình khác | 8.164.671.744 | 12.968.715.874 |
| Dự án thủy điện Mường Khương (*) | - | 187.755.800.850 |
| Tổng | 8.501.221.376 | 208.161.246.298 |

(*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chin và Nậm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã tạm tăng giá trị đầu tư Dự án Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng để tính khấu hao tài sản khi nhà máy bắt đầu vận hành sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tỷ lệ (%) | | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | |
|--|-----------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Góp vốn | Biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh | | | 7.521.497.893 | - | - | 7.422.133.124 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 34,3% | 34,3% | 7.521.497.893 | (*) | - | 7.422.133.124 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 52.820.000.000 | (331.293.000) | (331.293.000) | 46.550.000.000 | (592.836.000) |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1) | 1,17% | 1,17% | 1.820.000.000 | (*) | - | 4.550.000.000 | - |
| Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2) | 3,67% | 3,67% | 2.200.000.000 | (*) | (331.293.000) | 2.200.000.000 | (592.836.000) |
| Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3) | 20,0% | 20,0% | 19.000.000.000 | (*) | - | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4) | 30,0% | 30,0% | 29.800.000.000 | (*) | - | 29.800.000.000 | - |
| Tổng | | | 60.341.497.893 | (331.293.000) | (331.293.000) | 53.972.133.124 | (592.836.000) |

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

- (1) Số tiền thoái vốn còn lại tương đương 182.000 cổ phần chiếm 1,17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỉ lệ 21,1% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 19.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỉ lệ 50% vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 60.000.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 701.704.223.104 | 701.704.223.104 | 668.458.388.422 | 668.458.388.422 |
| Cty TMXD Minh Phương - Thủy điện Long Tạo | 15.139.018.316 | 15.139.018.316 | 12.477.286.863 | 12.477.286.863 |
| Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc | 14.886.910.736 | 14.886.910.736 | 15.607.271.327 | 15.607.271.327 |
| Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 |
| Công ty CPĐT và XD số 18.7 | 47.004.598.821 | 47.004.598.821 | 54.728.899.722 | 54.728.899.722 |
| Công ty TNHH TM Hải Long | 85.677.893.241 | 85.677.893.241 | 22.486.252.312 | 22.486.252.312 |
| Công ty Phúc Khánh | 38.721.250.313 | 38.721.250.313 | 11.539.713.730 | 11.539.713.730 |
| Các đối tượng khác | 478.968.723.191 | 478.968.723.191 | 530.313.135.982 | 530.313.135.982 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 701.704.223.104 | 701.704.223.104 | 668.458.388.422 | 668.458.388.422 |

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | 306.111.143.314 | 306.111.143.314 | 330.231.087.811 | 330.231.087.811 |
| Công ty CP Tập đoàn Phúc sơn | 93.084.191.544 | 93.084.191.544 | 118.206.704.465 | 118.206.704.465 |
| BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương | 22.515.703.000 | 22.515.703.000 | 51.296.263.000 | 51.296.263.000 |
| Công ty TNHH Yvoone Việt Nam | 20.714.500.000 | 20.714.500.000 | - | - |
| Công ty TNHH Mingshin Việt Nam | 70.400.000.000 | 70.400.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú | 6.500.390.000 | 6.500.390.000 | - | - |
| Công ty TNHH Việt Thanh | 10.498.103.160 | 10.498.103.160 | 10.498.103.160 | 10.498.103.160 |
| Công ty Thủy điện Long Tạo | - | - | 23.244.264.558 | 23.244.264.558 |
| Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa | 5.610.321.818 | 5.610.321.818 | 5.610.321.818 | 5.610.321.818 |
| Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 | 11.764.437.475 | 11.764.437.475 | 17.046.000.000 | 17.046.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiên- | - | - | 48.963.985.680 | 48.963.985.680 |
| Công trình KS Nha Trang | - | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 65.023.496.317 | 65.023.496.317 | 55.365.445.130 | 55.365.445.130 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 306.111.143.314 | 306.111.143.314 | 330.231.087.811 | 330.231.087.811 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 VND | Số phát sinh tăng trong năm VND | Số phát giảm trong năm VND | 31/12/2019 VND |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.050.019.429 | 165.057.255.378 | 167.635.844.229 | 2.471.430.578 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.958.411.935 | 1.958.411.935 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.407.474.011 | 8.917.464.487 | 11.513.984.809 | 2.810.953.689 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 126.663.328 | 1.064.882.818 | 885.868.598 | 305.677.548 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 20.710.880.538 | 20.744.763.735 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 321.255.970 | 321.255.970 | - |
| Các loại thuế khác | - | 414.042.865 | 414.042.865 | - |
| Tổng | 10.584.156.768 | 198.444.193.991 | 203.474.172.141 | 5.588.061.815 |

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 8.289.415.101 | 1.375.949.749 |
| Trích trước chi phí CT | 8.124.788.064 | 192.920.580 |
| Trích trước chi phí công trình | 164.627.037 | 1.183.029.169 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 8.289.415.101 | 1.375.949.749 |

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 58.349.017 | 37.479.452 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng | 58.349.017 | 37.479.452 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 58.349.017 | 37.479.452 |

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 61.483.612.663 | 72.307.191.139 |
| Kinh phí công đoàn | 899.346.626 | 768.252.876 |
| Bảo hiểm xã hội | 461.961 | 89.978.211 |
| Bảo hiểm y tế | 774.739 | 774.739 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 60.583.029.337 | 71.448.185.313 |
| - Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn | 11.587.599.590 | 19.615.639.579 |
| - Phải trả khác | 48.995.429.747 | 51.832.545.734 |
| Dài hạn | 225.419.919 | 225.419.919 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 225.419.919 | 225.419.919 |
| Tổng | 61.709.032.582 | 72.532.611.058 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 90.300.662.081 | 87.414.731.769 |
| Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng | 90.300.662.081 | 87.414.731.769 |
| Dài hạn | 12.850.640.824 | 8.483.444.907 |
| Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng | 12.850.640.824 | 8.483.444.907 |
| Tổng | 103.151.302.905 | 95.898.176.676 |

10/1
GT
HH
TO
ETI
NO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Gia trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | 339.646.203.815 | 339.646.203.815 | 782.496.604.094 | 692.924.044.434 | 250.073.644.155 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (1) | 70.275.361.881 | 70.275.361.881 | 73.031.361.881 | 97.556.000.000 | 94.800.000.000 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội | - | - | - | 39.853.419.819 | 39.853.419.819 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh (2) | 105.302.678.662 | 105.302.678.662 | 115.228.339.259 | 9.925.660.597 | - |
| NH TMCP Công thương VN - CN Ưông Bí | 10.757.236.425 | 10.757.236.425 | 53.157.236.425 | 46.477.421.756 | 4.077.421.756 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hạ Long | 18.173.547.943 | 18.173.547.943 | 140.712.086.780 | 124.250.000.000 | 1.711.461.163 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên (3) | 99.318.416.658 | 99.318.416.658 | 314.851.322.855 | 303.688.138.603 | 88.155.232.406 |
| NH TMCP Quân đội - CN Hưng Yên | 35.528.962.246 | 35.528.962.246 | 72.145.500.020 | 36.616.537.774 | - |
| Vay đối tượng khác | 290.000.000 | 290.000.000 | 13.370.756.874 | 30.566.316.585 | 17.485.559.711 |
| Vay dài hạn | 226.450.311.538 | 226.450.311.538 | 75.361.017.631 | 42.877.803.468 | 193.967.097.375 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (Dự án Cầu Hàn) (4) | 22.161.489.034 | 22.161.489.034 | 20.983.287.668 | - | 1.178.201.366 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh | 1.749.000.000 | 1.749.000.000 | 1.866.000.000 | 117.000.000 | - |
| NH TM Shinhhan bank (5) | 459.459.458 | 459.459.458 | - | 551.351.352 | 1.010.810.810 |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên (6) | 172.439.623.405 | 172.439.623.405 | 27.255.584.476 | 5.440.000.000 | 150.624.038.929 |
| Thuê tài chính dài hạn | 5.034.594.154 | 5.034.594.154 | - | 2.969.452.116 | 8.004.046.270 |
| Vay đối tượng khác (7) | 24.606.145.487 | 24.606.145.487 | 25.256.145.487 | 33.800.000.000 | 33.150.000.000 |
| Tổng | 566.096.515.353 | 566.096.515.353 | 857.857.621.725 | 735.801.847.902 | 444.040.741.530 |

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (3) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HHTD ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó dư nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng. Hiện đã hết hạn hợp đồng nhưng không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức
- (4) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HHTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- (6) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HHTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.
- (7) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 80.999.790.000 | 14.766.118.182 | 34.043.972.009 | 6.489.926.088 | 101.922.937.863 | 238.222.744.142 |
| Tăng trong năm | - | - | 9.942.888 | 2.770.027.358 | 50.558.311.170 | 53.338.281.416 |
| Trích quỹ | - | - | 9.942.888 | - | - | 9.942.888 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 2.770.027.358 | - | 2.770.027.358 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 50.558.311.170 | 50.558.311.170 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 6.489.926.088 | - | 6.489.926.088 |
| Trích quỹ | - | - | - | 9.942.888 | - | 9.942.888 |
| Trả cổ tức | - | - | - | 6.479.983.200 | - | 6.479.983.200 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 80.999.790.000 | 14.766.118.182 | 34.053.914.897 | 2.770.027.358 | 152.481.249.033 | 285.071.099.470 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 80.999.790.000 | 14.766.118.182 | 34.053.914.897 | 2.770.027.358 | 152.481.249.033 | 285.071.099.470 |
| Tăng trong năm | 148.880.290.000 | - | 9.712.015.136 | 15.669.103.447 | 4.861.879.021 | 213.003.577.604 |
| Trích quỹ | - | - | 367.182.795 | - | - | 367.182.795 |
| Tăng vốn trong năm | 33.880.290.000 | - | - | - | - | 33.880.290.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 15.669.103.447 | 4.861.879.021 | 20.530.982.468 |
| Tăng do hoán đổi cổ phiếu (*) | 115.000.000.000 | - | 9.344.832.341 | - | - | 124.344.832.341 |
| Giảm trong năm | - | 265.000.000 | 10.451.058.215 | - | 60.602.938.272 | 71.318.996.487 |
| Sử dụng quỹ | - | - | 5.685.193.721 | - | - | 5.685.193.721 |
| Giảm do hoán đổi cổ phiếu | - | 265.000.000 | 4.765.864.494 | - | 60.602.938.272 | 65.633.802.766 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | 33.314.871.818 | 18.439.130.805 | 96.740.189.782 | 426.755.680.587 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn đã ghi nhận | |
|--|-------------------|------------------------|----------------|---|-----------------------|
| | | | | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| | | | | TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP | 1.518.750 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 2.220.695 | 22.206.950.000 | 9,66 | 22.206.950.000 | 22.206.950.000 |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | 9.650.195 | 96.501.950.000 | 41,98 | 96.501.950.000 | 6.790.410.000 |
| Ông Đặng Văn Giang | 1.655.180 | 16.551.800.000 | 7,20 | 16.551.800.000 | 14.401.800.000 |
| Các Cổ đông khác | 7.943.188 | 79.431.880.000 | 34,55 | 79.431.880.000 | 22.413.130.000 |
| Tổng | 22.988.008 | 229.880.080.000 | 100,00 | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 80.999.790.000 | 80.999.790.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 33.880.290.000 | - |
| Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu | 115.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 6.481.027.849 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.988.008 | 8.099.979 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22.988.008 | 8.099.979 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>22.988.008</i> | <i>8.099.979</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.988.008 | 8.099.979 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>22.988.008</i> | <i>8.099.979</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.314.871.818 | 34.053.914.897 |

5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------|------------|------------|
| Ngoại tệ (USD) | - | 2.306,51 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| XN XLCN hóa chất Hà Bắc | 81.666.095 | 81.666.095 |
| XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng | 22.681.688 | 22.681.688 |
| Công ty công trình giao thông 228 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Công ty CP Đức Anh Vũ | 99.200.000 | 99.200.000 |
| Công ty CP Gia Bách Vũ | 7.380.000 | 7.380.000 |
| Công ty XD số 15 Vũ | 238.726.690 | 238.726.690 |
| Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD ũng Bí | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ban Quản lý đường điện 3 phường xã | 6.755.000 | 6.755.000 |
| Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La | 2.582.732 | 2.582.732 |
| Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc | 74.683.492 | 74.683.492 |
| Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt | 825.162.728 | 825.162.728 |
| SN XD công trình 515 Thuê cọc-cừ | 40.501.991 | 40.501.991 |
| Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu | 534.866.817 | 534.866.817 |
| Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại | 18.303.285 | 18.303.285 |
| BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Công ty Licogi 19 | 86.459.248 | 86.459.248 |
| BQL dự án NMD Cao Ngạn | 80.000.000 | 80.000.000 |
| NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng | 6.748.462.000 | 6.748.462.000 |
| UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương | 116.640.095 | 116.640.095 |
| Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long | 2.360.751.683 | 2.360.751.683 |
| Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1 | 2.349.512.309 | - |
| Các khoản khác | 183.938.772 | 183.938.772 |
| Tổng | 13.968.274.625 | 11.618.762.316 |

5.24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động Xây dựng | 1.648.391.542.324 | 1.664.071.526.973 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 169.198.723.275 | 171.959.596.304 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 1.410.714.285 | 2.500.000.000 |
| Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội | 570.576.000 | - |
| Tổng | 1.819.571.555.884 | 1.838.531.123.277 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 1.608.827.690.937 | 1.636.329.495.007 |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 145.979.566.649 | 150.939.591.682 |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản | 732.134.076 | 1.086.177.777 |
| Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội | 503.883.770 | - |
| Tổng | 1.756.043.275.432 | 1.788.355.264.466 |

5.26 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5.711.978.537 | 11.046.873.026 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu | - | 4.155.773.875 |
| Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà | 3.753.615.801 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 343.450.000 |
| Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ | 34.499 | 1.120.473 |
| Tổng | 9.465.628.837 | 15.547.217.374 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 20.891.448.138 | 24.130.164.056 |
| Lỗ do thoái vốn tại Licogi 18.6 | 4.846.088.386 | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 761.072.951 | 580.074.371 |
| Tổng | 26.498.609.475 | 24.710.238.427 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | (17.032.980.638) | (9.163.021.053) |

5.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.015.967.268 | 1.504.306.598 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 51.328.890.938 | 53.963.741.848 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 30.161.701.704 | 25.243.625.085 |
| Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 5.633.364.410 | 4.644.827.228 |
| Chi phí khấu hao | 7.006.902.522 | 4.272.306.829 |
| Thuế và lệ phí | 1.482.823.155 | 2.019.039.698 |
| Chi phí dự phòng | (5.118.351.773) | 5.615.771.514 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.799.408.680 | 4.219.159.392 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.363.042.240 | 7.949.012.102 |
| Tổng | 53.344.858.206 | 55.468.048.446 |

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 327.272.727 | 620.772.927 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình | 38.061.760.026 | 37.329.429.497 |
| Hoàn nhập dự phòng tài chính | 261.543.001 | |
| Các khoản thu khác | 3.394.090.807 | 4.763.310.124 |
| Tổng | 42.044.666.561 | 42.713.512.548 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản phạt và lãi chậm nộp | 335.557.357 | 38.422.667 |
| Chi phí khác | 658.061.459 | 1.477.464.440 |
| Tổng | 993.618.816 | 1.515.887.107 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | 41.051.047.745 | 41.197.625.441 |

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 34.853.987.246 | 26.929.812.373 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT | 4.490.529.520 | 17.126.712.855 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.261.797.725 | 17.126.712.855 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 2.228.731.795 | - |
| + Tổng thu nhập chịu thuế | 39.344.516.766 | 44.056.525.228 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường | 38.599.244.327 | 42.642.703.005 |
| <u>Thuế suất</u> | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hoạt động KD thông thường | 7.719.848.865 | 8.528.540.601 |
| Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*) | 678.580.209 | 1.413.822.223 |
| <u>Thuế suất</u> | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS | 135.716.042 | 282.764.445 |
| Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp | 66.692.230 | |
| <u>Thuế suất</u> | 10% | 10% |
| Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp | 6.669.223 | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | 7.862.234.130 | 8.811.305.063 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 460.329.274 | 324.467.660 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.322.563.404 | 9.135.772.723 |

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 15.669.103.447 | 2.770.027.358 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 15.669.103.447 | 2.770.027.358 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) | 15.147.353 | 8.099.979 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.034 | 342 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao HĐQT & BKS | 824.000.000 | 537.000.000 |
| Ban Giám đốc | Lương và các khoản khác | 1.437.200.000 | 727.924.800 |

Giao dịch các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|------------------------------|--|---|---|
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn | Khối lượng xây lắp Doanh thu khác | 3.658.850.000 - | 9.516.709.681 1.000.000 |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7 | Công ty liên kết, liên doanh | Phí chuyển tiền Tiền điện lãi vay Thí nghiệm Thu tỷ lệ Sửa chữa máy cầu xích 50T Thuê giáo, khác | 1.775.597 20.380.800 - 5.500.000 108.160.563 35.707.000 114.035.140 | - - 92.365.465 - - - 467.639.420 |
| Giao dịch mua hàng | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | | Thí nghiệm | - | 92.973.114 |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7 | Công ty liên kết, liên doanh | Khối lượng xây lắp Thuê văn phòng, điện nước Lãi vay Tiền cổ tức Thuê cầu xích, thuế đất | 38.946.577.954 216.304.091 50.930.480 - 159.023.264 | 123.782.632.745 86.732.182 85.658.416 343.450.000 - |

Số dư các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------|------------------------------|---|-----------------------------------|---|
| Các khoản phải thu | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn | Phải thu khách hàng Trả trước người bán | 16.792.759.608 16.147.880.000 | 27.457.553.603 16.147.880.000 |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7 | Công ty liên kết, liên doanh | Phải thu khác Phải thu khách hàng Trả trước tiền KL | 4.957.776.935 - 526.740.000 | 420.849.921 4.014.744.008 5.629.976.128 |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn | Phải trả tiền khối lượng Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật | 894.091.150 - | 894.091.150 676.061.945 |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7 | Công ty liên kết, liên doanh | Phải trả tiền khách hàng Phải trả tiền khối lượng | 219.246.101 47.004.598.821 | - 54.728.899.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm đầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.042.129.652.285 | 404.237.299.726 | 816.861.410.203 | 182.659.877.703 | (226.245.392.036) | 2.219.642.847.881 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.042.129.652.285 | 404.237.299.726 | 816.861.410.203 | 182.659.877.703 | (226.245.392.036) | 2.219.642.847.881 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 754.669.289.460 | 318.310.253.069 | 753.737.900.383 | 150.447.904.311 | (150.397.889.929) | 1.826.767.457.294 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 754.669.289.460 | 318.310.253.069 | 753.737.900.383 | 150.447.904.311 | (150.397.889.929) | 1.826.767.457.294 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty CPĐT và XD số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng |
|---|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 482.461.184.004 | 286.916.459.636 | 628.844.637.327 | 421.953.983.753 | 50.235.101.436 | (50.839.810.272) | 1.819.571.555.884 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 482.461.184.004 | 286.916.459.636 | 628.844.637.327 | 421.953.983.753 | 50.235.101.436 | (50.839.810.272) | 1.819.571.555.884 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 481.487.472.063 | 282.046.636.576 | 628.844.637.327 | 383.482.729.618 | 43.710.080.300 | (50.839.810.272) | 1.768.731.745.612 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 973.711.941 | 4.869.823.060 | - | 38.471.254.135 | 6.525.021.136 | - | 50.839.810.272 |
| Tổng Doanh thu thuần | 482.461.184.004 | 286.916.459.636 | 628.844.637.327 | 421.953.983.753 | 50.235.101.436 | (50.839.810.272) | 1.819.571.555.884 |
| Giá vốn hàng bán | 469.649.832.798 | 281.494.765.717 | 593.307.388.664 | 415.962.460.166 | 46.468.638.359 | (50.839.810.272) | 1.756.043.275.432 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.811.351.206 | 5.421.693.919 | 35.537.248.663 | 5.991.523.587 | 3.766.463.077 | - | 63.528.280.452 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 11.757.511.583 | 3.446.473.617 | 5.231.261.834 | 269.376.827 | 57.207.224 | (11.296.202.248) | 9.465.628.837 |
| Chi phí tài chính | 14.740.195.803 | 1.307.602.270 | 9.520.852.207 | 125.165.066 | 1.134.907.991 | (330.113.862) | 26.498.609.475 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | 652.497.893 | 652.497.893 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 2.015.967.268 | - | - | - | 2.015.967.268 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.428.092.232 | 6.638.823.377 | 28.133.169.277 | 1.750.185.707 | 2.378.620.345 | - | 51.328.890.938 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (2.599.425.246) | 921.741.889 | 1.098.521.745 | 4.385.549.641 | 310.141.965 | (10.313.590.493) | (6.197.060.499) |
| Thu nhập khác | 19.861.725.255 | 11.513.640.739 | 9.197.993.207 | 1.470.649.698 | 657.662 | - | 42.044.666.561 |
| Chi phí khác | 302.681.016 | 150.667.086 | 345.584.398 | 158.368.579 | 36.317.737 | - | 993.618.816 |
| Lợi nhuận khác | 19.559.044.239 | 11.362.973.653 | 8.852.408.809 | 1.312.281.119 | (35.660.075) | - | 41.051.047.745 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.959.618.993 | 12.284.715.542 | 9.950.930.554 | 5.697.830.760 | 274.481.890 | (10.313.590.493) | 34.853.987.246 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.282.605.464 | 2.583.457.613 | 2.118.817.595 | 1.219.653.413 | 118.029.319 | - | 8.322.563.404 |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 14.677.013.529 | 9.701.257.929 | 7.832.112.959 | 4.478.177.347 | 156.452.571 | (10.313.590.493) | 26.531.423.842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 613.179.898.464 | 433.401.071.387 | 588.174.864.609 | 245.006.152.267 | 502.338.093.500 | (398.819.747.705) | 1.983.280.332.522 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 613.179.898.464 | 433.401.071.387 | 588.174.864.609 | 245.006.152.267 | 502.338.093.500 | (398.819.747.705) | 1.983.280.332.522 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 492.671.477.788 | 346.914.057.931 | 528.833.055.383 | 213.022.210.680 | 371.747.584.034 | (254.979.152.764) | 1.698.209.233.052 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 492.671.477.788 | 346.914.057.931 | 528.833.055.383 | 213.022.210.680 | 371.747.584.034 | (254.979.152.764) | 1.698.209.233.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng |
|---|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 215.162.168.532 | 378.752.157.872 | 609.049.641.934 | 424.126.910.924 | 345.176.021.311 | (133.735.777.296) | 1.838.531.123.277 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 215.162.168.532 | 378.752.157.872 | 609.049.641.934 | 424.126.910.924 | 345.176.021.311 | (133.735.777.296) | 1.838.531.123.277 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 208.542.134.965 | 373.842.177.528 | 604.887.297.780 | 352.448.641.786 | 298.810.871.218 | (133.735.777.296) | 1.704.795.345.981 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 6.620.033.567 | 4.909.980.344 | 4.162.344.154 | 71.678.269.138 | 46.365.150.093 | - | 133.735.777.296 |
| Tổng Doanh thu thuần | 215.162.168.532 | 378.752.157.872 | 609.049.641.934 | 424.126.910.924 | 345.176.021.311 | (133.735.777.296) | 1.838.531.123.277 |
| Giá vốn hàng bán | 220.195.247.749 | 370.023.220.903 | 583.844.037.783 | 417.826.557.759 | 330.201.977.568 | (133.735.777.296) | 1.788.355.264.466 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (5.033.079.217) | 8.728.936.969 | 25.205.604.151 | 6.300.353.165 | 14.974.043.743 | - | 50.175.858.811 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 23.051.938.050 | 3.081.019.588 | 8.761.656.402 | 497.826.264 | 2.772.157.825 | (22.617.380.755) | 15.547.217.374 |
| Chi phí tài chính | 15.594.062.105 | 1.377.548.540 | 8.542.964.800 | 260.210.123 | 3.217.549.612 | (4.282.096.753) | 24.710.238.427 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | 187.397.620 | 187.397.620 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 1.504.306.598 | - | - | - | 1.504.306.598 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.213.636.566 | 5.768.196.374 | 29.929.945.508 | 8.194.017.057 | 7.857.946.343 | - | 53.963.741.848 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 211.160.162 | 4.664.211.643 | (6.009.956.353) | (1.656.047.751) | 6.670.705.613 | (18.147.886.382) | (14.267.813.068) |
| Thu nhập khác | 1.444.030.966 | 7.953.825.373 | 15.780.272.855 | 8.273.731.710 | 9.327.194.644 | (65.543.000) | 42.713.512.548 |
| Chi phí khác | 36.818.619 | 70.679.668 | 270.692.202 | 134.750.456 | 1.068.489.162 | (65.543.000) | 1.515.887.107 |
| Lợi nhuận khác | 1.407.212.347 | 7.883.145.705 | 15.509.580.653 | 8.138.981.254 | 8.258.705.482 | - | 41.197.625.441 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.618.372.509 | 12.547.357.348 | 9.499.624.300 | 6.482.933.503 | 14.929.411.095 | (18.147.886.382) | 26.929.812.373 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 2.537.251.261 | 1.971.072.015 | 1.406.925.434 | 3.094.720.822 | - | 9.009.969.532 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | 125.803.191 | - | - | - | 125.803.191 |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 1.618.372.509 | 10.010.106.087 | 7.402.749.094 | 5.076.008.069 | 11.834.690.273 | (18.147.886.382) | 17.794.039.650 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----|--|-----|----------|----------|
| 1. | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 26,36 | 25,15 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 73,64 | 74,85 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 82,30 | 85,63 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 17,70 | 14,37 |
| 2. | Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,89 | 0,87 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,03 | 0,99 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,04 | 0,06 |
| 3. | Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 1,92 | 1,46 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 0,86 | 0,15 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 1,57 | 1,36 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 0,71 | 0,14 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 3,99 | 0,97 |

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 01HN/19-18/L18
(V/v: Giải trình KQKD năm
2019 so với năm 2018)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
=== *** ===

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch |
|----------------------------|-------------|-------------|------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 1.871.734,3 | 1.896.979,2 | -25.244,9 |
| Tổng chi phí | 1.845.202,9 | 1.879.185,2 | -33.982,3 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 26.531,4 | 17.794,04 | +8.737,4 |

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập giảm 1,3% tương đương 25,2 tỷ, tuy nhiên CPQL giảm 1,8% tương đương 33,9 tỷ.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



Đỗ Thị Nhung
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp năm 2019

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------|------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.492.925.729.020 | 1.492.907.879.020 | | |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (1.392.186.860.757) | (1.392.186.860.757) | | |
| 3. Tiền trả cho người lao động | 03 | (200.291.154.860) | (200.291.154.860) | | |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (25.203.155.595) | (25.203.155.595) | | |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (8.063.212.847) | (8.063.212.847) | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 88.081.473.734 | 88.081.473.734 | | |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (104.169.834.087) | (104.169.834.087) | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (148.907.015.392) | (148.924.865.392) | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TS dài hạn khác | 21 | (376.241.680) | (376.241.680) | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác | 22 | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác | 23 | (20.486.000.000) | (20.486.000.000) | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.713.785.029 | 20.713.785.029 | | |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) | | |
| 6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác | 26 | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.101.158.137 | 2.101.158.137 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.047.298.514) | (7.047.298.514) | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 33.798.810.000 | 33.798.810.000 | | |



| Chi tiêu | Mã số | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình |
|---|-------|-----------------------|-------------------------|------------|---|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 714.954.236.247 | 714.954.236.247 | | |
| 4. Tiền trả gốc nợ gốc vay | 34 | (597.980.780.850) | (597.980.780.850) | | |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (4.061.061.510) | (4.061.061.510) | | |
| 6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.045.527.167) | (7.045.527.167) | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 139.665.676.720 | 139.665.676.720 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (16.288.637.186) | (16.306.487.186) | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 87.055.948.937 | 87.055.948.937 | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 34.499 | 34.499 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61) | 70 | 70.767.346.250 | 70.749.496.250 | 17.850.000 | Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng. |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020
CÔNG TY CPĐT VÀ XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

| TT | CHỈ TIÊU | Mã chỉ tiêu | TM | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình |
|-----|---|-------------|------|-----------------------|-------------------------|---------------|--|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.819.571.555.884 | 1.819.783.990.356 | (212.434.472) | Giảm do loại trừ doanh thu nội bộ thiếu số tiền: 212.434.472 đồng |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.756.043.275.432 | 1.756.317.348.210 | (274.072.778) | Giảm do loại trừ giá vốn nội bộ bổ sung số tiền: 212.434.472 đồng; giảm do loại trừ doanh thu nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng; giảm do hạch toán giảm giá vốn: 1.850.000 đồng. |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 63.528.280.452 | 63.466.642.146 | 61.638.306 | |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 9.465.628.837 | 9.508.704.815 | (43.075.978) | Giảm do điều chỉnh loại trừ lãi vay nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng và tăng bổ sung lãi dự thu số tiền: 17.712.328 đồng. |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 26.498.609.475 | 26.498.609.475 | - | |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 20.891.448.138 | 20.891.448.138 | - | |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 652.497.892 | 652.497.892 | - | |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 2.015.967.268 | 2.015.967.268 | - | |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 51.328.890.938 | 51.328.890.938 | - | |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+(24-(25+26)) | 30 | | (6.197.060.500) | (6.215.622.828) | 18.562.328 | |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 42.044.666.561 | 41.998.015.880 | 46.650.681 | Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.5 | 993.618.816 | 946.968.135 | 46.650.681 | Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng |
| 14. | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 41.051.047.745 | 41.051.047.745 | - | |

| TT | CHỈ TIÊU | Mã chi tiêu | TM | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình |
|-----|--|-------------|------|-----------------------|-------------------------|------------|--|
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | - | 34.853.987.245 | 34.835.424.917 | 18.562.328 | |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 8.322.563.404 | 8.318.863.039 | 3.700.365 | Tăng do hạch toán bổ sung thuế TNDN số tiền: 3.700.365 đồng do lợi nhuận trước thuế tăng |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.8 | - | - | - | |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 26.531.423.841 | 26.516.561.878 | 14.861.963 | Lợi nhuận sau thuế tăng: 14.861.963 đồng do Tổng lợi nhuận trước thuế tăng |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 15.669.103.447 | 15.661.523.845 | 7.579.602 | |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 10.862.320.394 | 10.855.038.033 | 7.282.361 | |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã Số | T/M | Số liệu sau kiểm toán (VNĐ) | Số liệu trước kiểm toán (VNĐ) | Chênh lệch | Giải trình |
|--|------------|------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.634.486.121.098 | 1.629.507.512.810 | 4.978.608.288 | |
| (100 = 110+120+130+140+150) | | | | | | |
| I- Tiền | 110 | 5.1 | 70.767.346.250 | 70.749.496.250 | 17.850.000 | |
| 1. Tiền | 111 | | 49.067.346.250 | 49.049.496.250 | 17.850.000 | Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng. |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 21.700.000.000 | 21.700.000.000 | - | |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 26.596.800.000 | 26.596.800.000 | - | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - | - | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 26.596.800.000 | 26.596.800.000 | - | |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.081.640.533.795 | 1.078.289.043.000 | 3.351.490.795 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 872.695.856.740 | 872.695.856.740 | - | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 110.762.895.517 | 105.802.324.557 | 4.960.570.960 | Tăng do hạch nhầm mã chỉ tiết công nợ số tiền: 4.960.570.960 đồng |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD | 134 | | - | - | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 152.716.373.229 | 154.325.453.394 | (1.609.080.165) | Giảm do điều chỉnh phân loại bút toán số tiền: 1.625.792.493 đồng sang CPKD dở dang và tăng do bổ sung bút toán điều chỉnh tăng lãi dự thu số tiền: 16.712.328 đồng |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (54.534.591.691) | (54.534.591.691) | - | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - | - | |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 433.555.534.166 | 431.929.741.673 | - | |

| | | | | | | | |
|-----|--|-----|------|-------------------|-------------------|------------------|--|
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 433.555.534.166 | 431.929.741.673 | 1.625.792.493 | Tăng do điều chỉnh phân loại bút toán tăng từ phải thu ngắn hạn khác sang chi phí KD dở dang số tiền: 1.625.793.493 đồng |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - | - | |
| V- | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.925.906.887 | 21.942.431.887 | | |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 1.845.450.829 | 1.845.450.829 | - | |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.12 | 19.983.308.956 | 19.999.833.956 | (16.525.000) | Giảm do hạch toán thừa số tiền thuế: 17.275.000 đồng và tăng tiền thuế do hạch toán thiếu: 750.000 đồng |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 5.12 | 97.147.102 | 97.147.102 | - | |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | | - | |
| B- | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 585.156.726.783 | 585.156.726.782 | 1 | |
| | (200 = 210+220+230+240+250+260) | | | | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 137.100.000 | 137.100.000 | - | |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | | | - | |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | | - | |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | | - | |
| 4. | Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | | - | |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | | - | |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 137.100.000 | 137.100.000 | - | |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | | - | |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 487.525.498.449 | 497.626.341.220 | (10.100.842.771) | |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 475.494.453.266 | 485.595.296.037 | (10.100.842.771) | Giảm do phân loại lại bút toán từ tài sản cố định sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn số tiền: 10.162.060000 đồng, giảm trích khấu hao bổ sung số tiền: 61.217.229 đồng |
| - | Nguyên giá | 222 | | 718.204.341.821 | 728.366.401.821 | (10.162.060.000) | |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (242.709.888.555) | (242.771.105.784) | 61.217.229 | Giảm khấu hao TSCD số tiền: 61.217.229 đồng do điều chỉnh TSCD sang chi phí trả trước dài hạn. |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 10.656.093.504 | 10.656.093.504 | - | |
| - | Nguyên giá | 225 | | 15.839.982.909 | 15.839.982.909 | - | |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (5.183.889.405) | (5.183.889.405) | - | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.374.951.679 | 1.374.951.679 | - | |
| - | Nguyên giá | 228 | | 1.874.951.679 | 1.874.951.679 | - | |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) | - | |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | | | - | |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|------------|------|--------------------------|----------|--------------------------|--|--|-----------------------|--|--|
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | | | | | | | |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.501.221.376 | - | 8.501.221.376 | | | | | |
| 1. | Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | | | | | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 8.501.221.376 | | 8.501.221.376 | | | | | |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 61.280.204.893 | 1 | 61.280.204.892 | | | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | | | | | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7.521.497.893 | | 7.521.497.892 | | | 1 | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 52.820.000.000 | | 52.820.000.000 | | | - | | |
| 4. | Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn | 254 | | (331.293.000) | | (331.293.000) | | | - | | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.270.000.000 | | 1.270.000.000 | | | - | | |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.712.702.065 | | 17.611.859.294 | | | 10.100.842.771 | | |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 27.712.702.065 | | 17.611.859.294 | | | 10.100.842.771 | | Tăng do phân loại lại bút toán từ tài sản cố định sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn số tiền: 10.162.060.000 đồng và giảm chi phí phân bổ khấu hao: 61.217.229 đồng. |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.16 | | | | | | - | | |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | | | | | - | | |
| 4. | Lợi thế thương mại | 269 | 5.10 | | | | | | - | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 270 | | 2.219.642.847.881 | | 2.214.664.239.592 | | | 4.978.608.289 | | |
| NGUỒN VỐN | | | | | | | | | | | |
| C- | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.826.767.457.294 | | 1.821.803.710.969 | | | 4.963.746.325 | | |
| | (300 = 310 + 330) | | | | | | | | | | |
| I- | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.587.241.085.013 | | 1.587.132.506.455 | | | 108.578.558 | | |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 701.704.223.104 | | 696.744.177.144 | | | 4.960.045.960 | | Tăng do hạch nhằm mã chi tiết công nợ số tiền: 4.960.570.960 đồng |
| 2. | Người mua trả tiền trước | 312 | | 306.111.143.314 | | 306.111.143.314 | | | - | | |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 5.588.061.815 | | 5.584.361.450 | | | 3.700.365 | | Tăng do thuế TNDN phải nộp tăng số tiền: 3.700.365 đồng. Do tăng doanh thu hoạt động tài chính |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 61.922.714.444 | | 61.923.204.444 | | | (490.000) | | Giảm do phân loại lại bút toán tiền ăn ca về phải trả khác số tiền: 490.000 đồng |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 8.289.415.101 | | 8.289.415.101 | | | - | | |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | | | | | - | | |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | | | | | | - | | |

| | | | | | | | |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|---|
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 58.349.017 | 58.349.017 | - | |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 61.483.612.663 | 61.483.122.663 | 490.000 | Tăng do phân loại lại bút toán từ tiền ăn ca về phải trả khác số tiền: 490.000 đồng |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 339.646.203.815 | 339.646.203.815 | - | |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.15 | 90.300.662.081 | 95.155.829.848 | (4.855.167.767) | Giảm do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng. |
| 12. | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 12.136.699.659 | 12.136.699.659 | - | |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | | - | |
| II- | Nợ dài hạn | 330 | | 239.526.372.281 | 234.671.204.514 | 4.855.167.767 | |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | 5.11 | | | - | |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | | - | |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.13 | | | - | |
| 4. | Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | | - | |
| 5. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | | | - | |
| 6. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 225.419.919 | 225.419.919 | - | |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.9 | 226.450.311.538 | 226.450.311.538 | - | |
| 8. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | | - | |
| 9. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | | - | |
| 10. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | | - | |
| 11. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.15 | 12.850.640.824 | 7.995.473.057 | 4.855.167.767 | Tăng do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng. |
| 12. | Quỹ khoa học công nghệ | 343 | | | | - | |
| D- | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 392.875.390.587 | 392.860.528.623 | 14.861.964 | |
| | (400 = 410 + 430) | | | | | | |
| I- | Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 392.875.390.587 | 392.860.528.623 | 14.861.964 | Tăng lợi nhuận số tiền: 14.861.964 đồng KOKD tăng. |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 | - | |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông biểu quyết</i> | 411a | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 | - | |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông ưu đãi</i> | 411b | | | | - | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.501.118.182 | 14.501.118.182 | - | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | | - | |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | | | - | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | | - | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | | - | |

| | | | | | | | |
|--|--|------|--|-------------------|-------------------|---------------|--|
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.314.871.818 | 33.314.871.818 | - | |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn CSH | 420 | | | | - | |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.439.130.805 | 18.431.551.203 | 7.579.602 | |
| | - LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trừ | 421a | | 2.770.027.358 | 2.770.027.358 | - | |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.669.103.447 | 15.661.523.845 | 7.579.602 | Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.579.602 đồng |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | | - | |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 96.740.189.782 | 96.732.907.420 | 7.282.362 | Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.282.362 đồng |
| II- | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | | - | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | | | - | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | | - | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 440 | | 2.219.642.847.881 | 2.214.664.239.592 | 4.978.608.289 | |

Hà Nội ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

